

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình khuyến nông tỉnh Quảng Ngãi
giai đoạn 2026 - 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-BNN-KHCN ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc phê duyệt Chương trình khuyến nông trung ương giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5514/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình Khuyến nông tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2026 - 2030 (có Chương trình kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Tài Chính, Công Thương, Ngoại vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Khuyến nông tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP- Nguyễn Đăng Trình;
- Lưu: VT, NNMT, NTBT, NPH, NLTA.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đỗ Tâm Hiền

CHƯƠNG TRÌNH
KHUYẾN NÔNG TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

A. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Công tác khuyến nông trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của ngành nông, lâm, ngư nghiệp và thúc đẩy xây dựng nông thôn mới. Các hoạt động khuyến nông đa dạng đã thay đổi nhận thức của nông dân và các tổ chức sản xuất, giúp họ tiếp cận và ứng dụng hiệu quả các tiến bộ khoa học kỹ thuật, từ đó nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng thu nhập, giảm nghèo, và thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, trong bối cảnh nông nghiệp toàn cầu chuyển đổi mạnh mẽ hướng tới hiện đại hóa, bền vững và cạnh tranh quốc tế, công tác khuyến nông tại Quảng Ngãi đang đối mặt với những thách thức mới. Giá nông sản biến động, sản xuất còn manh mún, sức cạnh tranh thấp; tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và yêu cầu chuyển đổi số đặt ra đòi hỏi phải đổi mới toàn diện về nội dung, phương pháp và cơ chế tổ chức.

Việc xây dựng Chương trình khuyến nông giai đoạn 2026 - 2030 là cấp thiết không những kế thừa những thành tựu trước đây mà còn đáp ứng các yêu cầu phát triển mới. Chương trình sẽ tập trung vào việc chuyển giao nhanh chóng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển các chuỗi giá trị nông sản bền vững và ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số để nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của nông sản Quảng Ngãi trên thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, chương trình sẽ khai thác hiệu quả lợi thế vùng miền, đồng thời huy động đa dạng nguồn lực từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp và xã hội hóa, góp phần tạo việc làm, cải thiện sinh kế và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo định hướng nông nghiệp xanh, bền vững và hội nhập quốc tế.

B. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ tài chính về quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành kế hoạch hành động Chiến lược Phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-BNN-KHCN ngày 17/01/2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc phê duyệt Chương trình khuyến nông trung ương giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 4024/QĐ-BNNMT ngày 29/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt Đề án “Sản xuất giảm phát thải lĩnh vực trồng trọt thuộc giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến 2050”;

Căn cứ Quyết định 4296/QĐ-BNNMT ngày 16/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt Chiến lược phát triển khuyến nông đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 01 - NQ/ĐH ngày 12/9/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về quy định nội dung chi, mức chi từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chương trình phát triển thủy sản tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch hỗ trợ phát triển nuôi thủy sản quảng canh trong lòng hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt chương trình phát triển thủy sản tỉnh Kon Tum giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 20230, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Kế hoạch số 232/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt Đề án Khôi phục và phát triển cây cà phê xứ lạnh tại các huyện Tu Mơ Rông, Đăk Glei và Kon Plông (*nay là các xã: Đăk Tờ Kan, Tu Mơ Rông, Măng Ri, Xốp, Ngọc Linh, Đăk Plô, Đăk Pék, Đăk Môn, Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông*) gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện đề án phát triển bền vững ngành hàng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Kế hoạch số 613/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kế hoạch số 1325/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định 791/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt đề án phát triển cây ăn quả bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về chuyển đổi cơ cấu cây trồng để phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn tỉnh năm 2025 - 2026;

Căn cứ Công văn số 1932/UBND-NNMT ngày 28/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tổ chức triển khai Đề án “Phát triển bền vững ngành Dâu tằm tơ Việt Nam” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

II. MỤC TIÊU

1. Chuyển giao nhanh và hiệu quả tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp đến tổ chức, cá nhân trong chuỗi sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm nông, lâm, thủy sản chủ lực và có lợi thế của tỉnh.

2. Tổ chức sản xuất an toàn, chất lượng cao, hiệu quả, gắn chặt hợp đồng tiêu thụ/chuỗi giá trị, nâng cao năng suất và sức cạnh tranh, mở rộng sản xuất hàng hóa làm nguồn nguyên liệu ổn định cho thị trường.

3. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, công nghệ cao, thích ứng biến đổi khí hậu, giảm phát thải, bảo vệ môi trường, tăng giá trị gia tăng trên đơn vị diện tích.

4. Khai thác lợi thế vùng miền để hình thành vùng chuyên canh đặc trưng, huy động đa dạng nguồn lực (ngân sách, xã hội hóa, doanh nghiệp, khoa học công nghệ).

5. Ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số trong quy trình sản xuất - truy xuất - quản trị, tạo việc làm, giúp giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân; đóng góp vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, xây dựng nông nghiệp toàn diện, bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN

1. Phạm vi: Thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Đối tượng thực hiện

- Tổ chức, cá nhân thuộc hệ thống khuyến nông tỉnh Quảng Ngãi; Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao, có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong sản xuất nông lâm nghiệp; tổ chức, cá nhân khác bao gồm: tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội nghề nghiệp và tổ chức, cá nhân khác có tham gia hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Người sản xuất: Nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tổ liên kết, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 - 2030.

IV. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG

(Kèm theo Danh mục và khái toán kinh phí Chương trình tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02)

V. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải pháp về kỹ thuật

- Ứng dụng kết quả nghiên cứu về giống cây trồng, vật nuôi mới, kết quả các chương trình dự án khảo nghiệm, thử nghiệm,... có triển vọng về năng suất, chất lượng; lựa chọn các loại giống và kỹ thuật phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của địa phương để xây dựng các mô hình trình diễn.

- Ứng dụng các tiên bộ kỹ thuật, quy trình thực hành nông nghiệp theo tiêu chuẩn (VietGAP, GlobalGAH, Organic...); sản xuất nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm và truy xuất nguồn gốc.

- Thông qua việc triển khai mô hình trình diễn (Các hoạt động: tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, tham quan, tổng kết...) trong sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản cho người dân, bước đầu giúp họ tiếp cận tiên bộ kỹ thuật mới, vận dụng vào thực tiễn sản xuất nhằm nâng cao trình độ canh tác, tăng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống người dân trên địa bàn tỉnh.

2. Giải pháp về chính sách

- Tiếp tục thực hiện theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông; tạm thời áp dụng Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cũ và Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về quy định nội dung chi, mức chi từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum cũ đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo quy định của văn bản mới (theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Luật số 87/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

- Tích cực triển khai các giải pháp huy động tối đa các nguồn lực xã hội tham gia vào công tác khuyến nông, thông qua việc đổi mới nội dung và phương pháp hoạt động; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút các tổ chức xã hội tham gia... nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác khuyến nông.

- Sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí của Trung ương, các chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo,... để tăng cường và đa dạng hóa công tác khuyến nông, đưa tiên bộ kỹ thuật và khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.

3. Giải pháp về tổ chức

- Kiện toàn bộ máy khuyến nông, nâng cao hiệu quả hoạt động, sắp xếp lại tổ chức theo Đề án vị trí việc làm được duyệt, tích cực hỗ trợ và đổi mới hình thức hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ chức khuyến nông tự nguyện đáp ứng yêu cầu của mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác khuyến nông trên cơ sở thành lập Tổ khuyến nông cộng đồng thuộc Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022 - 2025 (*Quyết định số 1088/QĐ-BNN-KTHT ngày 25/3/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*), Đề án Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác khuyến nông trên cơ sở kiện toàn mô hình Tổ khuyến nông cộng đồng (*Quyết định 1094/QĐ-BNN-KTHT ngày 25/3/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) và Tổ khuyến nông cộng đồng cấp xã theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Đào tạo nâng cao trình độ, năng lực, làm tốt công tác chuyển giao, hướng dẫn, tư vấn về chính sách, tổ chức lại sản xuất, thị trường tiêu thụ sản phẩm, sản xuất hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Tích cực đổi mới nội dung và phương pháp hoạt động để nâng cao hiệu quả hoạt động công tác khuyến nông.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các địa phương, đơn vị liên quan trong việc triển khai thực hiện các mô hình trình diễn.

4. Công tác chỉ đạo điều hành, kiểm tra, giám sát

- Các cấp, các ngành cần tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt đối với hoạt động khuyến nông, coi đây là giải pháp then chốt để hiện thực hóa các chủ trương lớn của tỉnh về phát triển nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2026 - 2030. Đặc biệt, khuyến nông sẽ đóng vai trò hỗ trợ thiết yếu, góp phần thúc đẩy thành công chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững, gắn kết chặt chẽ với xây dựng nông thôn mới, từ đó thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế - xã hội toàn diện. Đồng thời, cần ưu tiên bố trí nguồn nhân lực chất lượng cao, kinh phí ổn định và cơ sở vật chất hiện đại cho công tác khuyến nông từ cấp tỉnh đến cấp xã, đảm bảo tuân thủ quy định và đáp ứng hiệu quả các yêu cầu phát triển thực tiễn.

- Thường xuyên rà soát, xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách của tỉnh trong lĩnh vực khuyến nông, nhằm tạo nền tảng vững chắc cho sự đổi mới. Đặc biệt, cần chủ động cập nhật, chọn lọc các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới và mô hình sản xuất tiên tiến, phù hợp với điều kiện địa phương, để triển khai áp dụng rộng rãi, hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững, hiệu quả kinh tế - xã hội cao, tránh dàn trải lãng phí và bảo vệ môi trường. Khi xây dựng kế hoạch khuyến nông hàng năm, các đơn vị phải chủ động đề xuất điều chỉnh linh hoạt, phù hợp thực tế, tập trung vào các nội dung đột phá có khả năng nhân rộng mạnh mẽ và mang lại tác động tích cực, trực tiếp cải thiện đời sống Nhân dân.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ, toàn diện việc thực hiện Chương trình khuyến nông, đảm bảo nguồn kinh phí được sử dụng đúng đối tượng, đúng mục đích, minh bạch và hiệu quả theo quy định của pháp luật, từ đó xây dựng niềm tin và tối ưu hóa nguồn lực đầu tư cho sự phát triển nông nghiệp tỉnh nhà.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì triển khai hiệu quả và đúng quy định các nội dung của Chương trình khuyến nông giai đoạn 2026 - 2030, đảm bảo tính đồng bộ và tác động tích cực đến phát triển nông nghiệp bền vững. Thường xuyên đôn đốc, giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện, kịp thời phát hiện và giải quyết các vướng mắc để đảm bảo tiến độ và chất lượng chương trình.

- Dựa trên Chương trình và các quy định pháp luật hiện hành, đặc biệt là Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông, xây dựng Kế hoạch thực hiện hàng năm với các nội dung thiết thực, phù hợp thực tế địa phương. Chủ động rà soát, đề xuất điều chỉnh linh hoạt các nhiệm vụ để tối ưu hóa hiệu quả, đồng thời tổng hợp tình hình thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ, đảm bảo minh bạch và cung cấp thông tin chính xác để định hướng chiến lược phát triển.

- Định kỳ 06 tháng (trước ngày 30 tháng 6), hàng năm (trước ngày 20 tháng 12) tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện Chương trình của các đơn vị, địa phương gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh.

2. Các sở, ngành liên quan

a) Sở Tài chính: Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu cấp thẩm quyền bố trí kinh phí sự nghiệp hàng năm triển khai Chương trình theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản quy định hiện hành; phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Sở Khoa học và Công nghệ: Hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tập quán canh tác trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương xác định các nhiệm vụ khoa học công nghệ trọng tâm, tư vấn và triển khai các giải pháp công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng nông sản.

c) Sở Công Thương: Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường thúc đẩy sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; phối hợp trong các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

d) Cơ quan thông tin tuyên truyền và các tổ chức đoàn thể xã hội: Phối hợp tích cực với Sở Nông nghiệp và Môi trường để triển khai các chiến dịch truyền thông hiệu quả, lan tỏa thông tin về các mô hình khuyến nông thành công, tiến bộ

kỹ thuật mới và chính sách hỗ trợ, góp phần nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng nông dân.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường để triển khai Chương trình khuyến nông trên địa bàn, đảm bảo các hoạt động được thực hiện đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

- Lập kế hoạch chi tiết, bố trí ngân sách trung hạn và hàng năm để thực hiện Chương trình khuyến nông giai đoạn 2026 - 2030, ưu tiên các mô hình có khả năng nhân rộng và mang lại giá trị kinh tế - xã hội cao.

- Định kỳ 06 tháng (trước ngày 15 tháng 6), hàng năm (trước ngày 10 tháng 12) tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình từ nguồn ngân sách địa phương, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, đảm bảo tính minh bạch và cung cấp dữ liệu đầy đủ phục vụ công tác quản lý và điều hành./.
